TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18-9-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Tuyết Nhung;

Ông Phạm Tấn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2023 và Quyết định định hoãn phiên tòa số 89/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1984; hộ khẩu thường trú: thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; nơi tạm trú: nhà ông Lê Văn Đ, thửa số 284, tờ bản đồ số 07, đường Q, khu phố X, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Quang C (Nguyễn Văn C1), sinh năm 1982; hộ khẩu thường trú: thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; nơi tạm trú: đường Q, khu phố X, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 4 năm 2023 và Biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 5 năm 2023 nguyên đơn chị Vũ Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị L và anh C1 là vợ chồng, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn vào ngày 28 tháng 01 năm 2008 tại Ủy ban nhân

dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Khi chị L và anh C1 đi đăng ký kết hôn thì trong Giấy kết hôn ghi tên Nguyễn Văn C1. Trong khi đó, tất cả giấy tờ của anh C1 đều mang tên Nguyễn Quang C. Cho nên Nguyễn Văn C1 hay Nguyễn Quang C là một người.

Sau khi kết hôn chị L và anh C sống hạnh phúc đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trước năm 2014 anh C có công việc ổn định nhưng sau này xin nghỉ việc đi bán hàng đa cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh. Do tính chất của công việc bán hàng đa cấp nên anh C đi làm thường xuyên không về nhà khoảng 03 tháng thì về thăm nhà một lần. Từ đó, tình cảm giữa hai vợ chồng bắt đầu lạnh nhạt. Anh C đi làm không mang tiền về chăm con. Nguyên nhân mâu thuẫn chính giữa chị L và anh C là về kinh tế. Công việc của anh C làm gì chị L không nắm, anh C không chia sẻ với chị L. Khoảng đầu năm 2023, anh C có phát sinh nợ nên về mang 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 xe máy nhãn hiệu Lead của hai vợ chồng mang đi cầm ở ngoài với số tiền 160.000.000 đồng. Chị L và anh C giờ hiện nay vẫn đang sống chung với nhau nhưng hai bên không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau nên chị L yêu cầu được ly hôn với anh C.

- Về con chung: chị L và anh C có 02 con chung tên Nguyễn Vũ Gia H, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2008 và Nguyễn Vũ Gia L1, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2014. Hiện nay, con chung đang ở với chị L. Chị L yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: chị L không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Quang C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng anh C đều vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh C.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

- Quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: chị Vũ Thị L khởi kiện anh Nguyễn Quang C (Nguyễn Văn C1) về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Anh C1 có nơi cư trú tại khu phố X, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn chị L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh C1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng anh C1 vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh C1.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Về hôn nhân: Chị L và anh C1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình vào ngày 28 tháng 01 năm 2008. Tuy nhiên tại thời điểm anh C1 đăng ký kết hôn với chị L tên của anh C1 là Nguyễn Văn C1 chứ không phải là Nguyễn Quang C. Theo Biên bản xác minh ngày 19 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình xác định: ông Nguyễn Quang C sinh ngày 17 tháng 10 năm 1982 ghi trong thẻ căn cước công dân và ông Nguyễn Văn C1, sinh ngày 17 tháng 11 năm 1982 ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn ngày 28 tháng 02 năm 2008 đều cùng là một người và có hộ khẩu thường trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông Nguyễn Quang C hay ông Nguyễn Văn C1 đều cùng là một người.

Hôn nhân của chị L và anh C1 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 06, ngày 28 tháng 01 năm 2008; chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do về vấn đề tài chính trong gia đình. Anh C1 đi làm không đưa tiền về phụ giúp gia đình. Xét thấy, chị L và anh C1 là vợ chồng nhưng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau là không thực hiện đúng nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân của chị L và anh C1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L, quyết định cho chị L và anh C1 ly hôn.

[3.2] Về con chung: chị L và anh C1 02 con chung tên Nguyễn Vũ Gia H, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2008 và Nguyễn Vũ Gia L1, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2014 đang sống chung với chị L. Xét thấy, cháu H và cháu L1 có nguyện vọng ở với chị L (bút lục số 29 và số 30), vì vậy yêu cầu của chị L về nuôi hai con chung là phù hợp theo quy định khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu H và cháu L1 cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng: Chị L không yêu cầu anh C1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh C1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình

[3.3] Về chia tài sản chung, nợ chung: chị L không tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: nguyên đơn chị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 và điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Vũ Thị L với bị đơn anh Nguyễn Quang C về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Vũ Thị L với anh Nguyễn Quang C.

- Về nuôi con chung: giao cháu Nguyễn Vũ Gia H, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2008 và Nguyễn Vũ Gia L1, sinh ngày 07 tháng 01 năm 2014 cho chị Vũ Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị L không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp anh C lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh C.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung, nợ chung: chị Vũ Thị L không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: chị Vũ Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0010209 ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Đông Kinh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 06 cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008);
- Đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án;
- Lưu: hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tùng